

Số: 646 /TB-KBNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 02 năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 02 năm 2026, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 02 năm 2026 là **1 USD = 25.122 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 02 năm 2026 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNQ, quynhnta03 (35 bản).

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Anh Bình



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 02 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 646/TB-KBNN ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
1	UAE DIRHAM	AED	6.842
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	385
3	LEK	ALL	311
4	ARMENIAN DRAM	AMD	66
5	NETH. ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.113
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	17
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16.904
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.113
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.778
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	15.318
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.561
14	TAKA	BDT	206
15	LEV	BGN	15.134
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66.111
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.122
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.781
20	BOLIVIANO	BOB	3.667
21	MVDOL	BOV	3.667
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.657
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.122
24	NGULTRUM	BTN	273
25	PULA	BWP	1.831
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.624
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.213
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	11
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.256.100
31	CHILEAN PESO	CLP	29
32	YAN RENMINBI	CNY	3.600
33	COLOMBIAN PESO	COP	7
34	COSTA RICAN COLON	CRC	51
35	CZECH KORUNA	CZK	1.230
36	CUBAN PESO	CUP	1.047
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	271
38	CZECH KORUNA	CSK	1.230
39	SWISS FRANC	CHF	31.670
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.316

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.316
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	141
43	DANISH KRONE	DKK	3.940
44	DOMINICAN PESO	DOP	400
45	ALGERIAN DINAR	DZD	195
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	537
49	NAKFA	ERN	1.675
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	162
51	EURO	EUR	29.428
52	FIJI DOLLAR	FJD	11.265
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.204
54	FRENCH FRANC	FRF	3.381
55	POUND STERLING	GBP	33.851
56	LARI	GEL	9.444
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	341
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.280
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	121
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.204
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.225
65	LEMPIRA	HNL	952
66	KUNA	HRK	3.568
67	GOURDE	HTG	192
68	FORINT	HUF	79
69	RUPIAH	IDR	1
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	8.156
71	INDIAN RUPEE	INR	278
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	-
74	ICELAND KRONA	ISK	207
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	161
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.383
77	YEN	JPY	160
78	KENYAN SHILING	KES	195
79	SOM	KGS	287
80	COMORO FRANC	KMF	61
81	NORTH KOREAN WON	KPW	193
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	83.740
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.267
85	TENGE	KZT	50

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	81
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	136
91	LOTI	LSL	1.585
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.815
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	550
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.007
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.767
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.511
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	488
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATAKA	MOP	3.131
102	UGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	558
104	RUFYAA	MVR	1.629
105	KWACHA	MWK	15
106	MEXICAN PESO	MXN	1.453
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIÓN	MXV	12.624
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	6.207
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	397
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.582
111	CORDOBA ORO	NIO	686
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.506
113	NEPALESE RUPEE	NPR	171
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.555
115	NAIRA	NGN	18
116	RIAL OMANI	OMR	66.111
117	BALBOA	PAB	25.122
118	NUEVO SOL	PEN	7.522
119	KINA	PGK	5.658
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	90
121	ZLOTY	PLN	6.980
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPPINE PESO	PHP	426
124	QATARI RIAL	QAR	6.902
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	25.122
126	LEU	RON	5.870
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	318
128	RWANDA FRANC	RWF	17
129	SAUDI RYAL	SAR	6.699
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	3.071

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
131	SEYCHELLESE RUPEE	SCR	1.734
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.739
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.579
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.337
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.166
138	LEONE	SLL	1
139	SOMALI SHILING	SOS	44
140	SURINAME DOLLAR	SRD	668
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.871
143	SYRIAN POUND	SYF	227
144	LILANGENI	SZL	1.584
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.695
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.909
148	PAANGA	TOP	10.381
149	TRINIDAD & TOBAGO DOLLAR	TTD	3.722
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	798
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	803
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	583
154	HRVANIA	UAH	588
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	331
157	PESO URUGUAYO	UYU	648
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	214
161	TALA	WST	9.102
162	CFA FRANC BEAC	XAF	46
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.339
164	CFA FRANC BEAC	XOF	46
165	CFP FRANC	XPF	251
166	YEMENI RIAL	YER	106
167	RAND	ZAD	1.582
168	RAND	ZAR	1.583
169	KWACHA	ZMK	5